cháng duǎn

长短

Noun · length

Example Sentences

Qǐng liáng yí xià zhè tiáo kù zi de cháng duǎn
请 量 一下 这 条 裤子 的 长 短 。

Please measure the length of these pants.

bù tóng wěi dù de dì qū qí zhòu yè cháng duǎn de biàn huà guī lǜ yě gè bù xiāng tóng
不 同 纬度 的 地区，其 昼 夜 长 短 的 变 化 规律 也 各 不 相 同 。

Regions at different latitudes have distinct patterns of variation in day and night length.

Trace each character, then write the word on your own.

长 长 长 长 长 长 长

短 短 短 短 短 短 短 短 短 短 短

短 短 短 短